

NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG VÙNG TẠI TỈNH BÌNH THUẬN GIAI ĐOẠN 1995-2022 VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ PHÁT TRIỂN TIẾP THEO

Nguyễn Minh Tâm^{1,*}, Nguyễn Văn Nhơn², Nguyễn Văn Thành², Võ Đức Tư Duy³

¹ Khoa Cơ bản, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

² Khoa Khoa học Sức khỏe, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

³ Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu này trình bày một số kết quả phân tích dữ liệu thống kê về các đặc điểm của tỉnh Bình Thuận được trích xuất từ Tổng Cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và đầu tư trong giai đoạn 1995-2022. Kết quả cho thấy các đặc điểm nổi bật như: i) sự đa dạng về địa hình mang lại nhiều cơ hội lao động trong các ngành nghề khác nhau; ii) Đội ngũ lao động tại tỉnh Bình Thuận chủ yếu tập trung vào ngành nông nghiệp và chăn nuôi. Thị trường nông sản cũng đang phát triển mạnh, được thể hiện qua việc gia tăng số lượng trang trại và doanh thu từ hoạt động nông nghiệp; iii) Sức khỏe cộng đồng trong tỉnh được cải thiện khá tích cực, được biểu thị qua tỷ suất tử vong giảm, đặc biệt là ở trẻ em nhỏ. Tuy nhiên, vẫn còn những tồn tại cần được xem xét, điển hình là trong lĩnh vực giáo dục thể hiện qua số lượng trường học ở Bình Thuận đang giảm dần theo các bậc học đồng thời số lượng học sinh và giáo viên cũng đang giảm sút theo thời gian. Các kết quả phân tích thống kê này có thể giúp ích cho các cá nhân, doanh nghiệp, và người làm quản lý trong việc xác định các xu hướng biến động, từ đó hoạch định chiến lược phát triển phù hợp nhằm khai thác tiềm năng của địa phương.

Từ khóa: Bình Thuận, địa hình, trồng trọt, chăn nuôi, giáo dục, sức khỏe, du lịch

1. GIỚI THIỆU

Trong thời đại dữ liệu lớn (big data) hiện nay, việc thu thập dữ liệu thống kê đóng vai trò rất quan trọng ở hầu hết các lĩnh vực trong đời sống [1, 2]. Dữ liệu thống kê không chỉ là nền tảng khoa học cho việc ra quyết định mà còn là công cụ để hiểu rõ bức tranh tổng thể. Do đó, các kết quả phân tích dữ liệu thống kê có ý nghĩa quan trọng vì đó là cơ sở để ra quyết định và hoạch định tương lai trong nhiều tình huống.[3]. Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, bao gồm cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, dữ liệu thống kê vừa đóng vai trò là nguồn thông tin cơ bản vừa là công cụ để kiểm chứng và củng cố nền tảng cho các nghiên cứu [4]. Điều này

không chỉ tăng tính xác thực mà còn đưa ra những cơ sở khoa học vững chắc cho sự phát triển của tri thức.

Tại Việt Nam, Tổng cục Thống kê, trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có nhiệm vụ cung cấp thông tin thống kê về kinh tế - xã hội cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước, đồng thời tham mưu cho Bộ trưởng trong việc quản lý thống kê nhà nước theo quy định của pháp luật. Theo định kỳ, Tổng Cục Thống kê tiến hành việc thu thập dữ liệu về nhiều lĩnh vực khác nhau trong xã hội, như dân số, lao động, kinh tế, giáo dục, y tế, đời sống dân cư, văn hóa, ... và kết quả được công bố trên Cổng thông tin của Tổng Cục [5]. Tổng Cục Thống kê là

cơ quan chịu trách nhiệm chính về việc thu thập và tổ chức dữ liệu thống kê của cả nước bằng cách đưa ra những báo cáo quan trọng, chẳng hạn như “Niên giám thống kê”, là báo cáo được xuất bản hàng năm và là nguồn thông tin đáng tin cậy cung cấp cái nhìn toàn diện về thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước [6]. Kết quả của việc phân tích dữ liệu thống kê thu thập được từ các báo cáo này không chỉ phản ánh hiện tại mà còn giúp cho việc theo dõi sự biến động của các yếu tố tự nhiên – kinh tế - xã hội của cả nước theo từng địa phương cụ thể. Điều này giúp cho người làm quản lý, các chuyên gia nghiên cứu, và cộng đồng doanh nghiệp có cái nhìn tổng quan và sâu sát, từ đó đưa ra quyết định và chiến lược phát triển phù hợp, đồng thời cũng mở ra nhiều cơ hội khai thác các tiềm năng để xây dựng các chính sách có tính bền vững và phản ánh đúng nhu cầu và năng lực của từng khu vực trong cả nước.

Hiện trạng và đặc thù của tỉnh Bình Thuận có thể được mô tả thông qua nhiều khía cạnh. Về tự nhiên, tỉnh Bình Thuận nổi bật với địa hình đa dạng, bao gồm bờ biển dài, núi đồi, và đồng bằng ven sông (Hình 1). Với khí hậu nhiệt đới gió mùa, biến động mạnh mẽ dưới ảnh hưởng của biển Đông, Bình Thuận thường trải qua mùa khô và mùa mưa rõ rệt [7]. Nông nghiệp và ngư nghiệp ở Bình Thuận đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế với sự sản xuất nông sản đa dạng như lúa, cây lâm nghiệp và chăn nuôi. Cảng biển Phan Thiết có vị trí then chốt trong hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại của tỉnh trong lĩnh vực kinh tế. Du lịch cũng là ngành mũi nhọn trong đặc thù phát triển kinh tế của Bình Thuận, với nhiều địa điểm du lịch đẹp nổi tiếng như Mũi Né, Tà Cú, và các khu du lịch sinh thái đa dạng thu hút nhiều du khách [8]. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hiện cũng tập trung vào việc cải thiện hạ tầng, giáo dục, y tế và nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, nhấn mạnh vào sự bền vững và phát triển toàn diện. Tất cả những yếu tố trên đã tạo

ra rất nhiều dữ liệu thống kê đầu vào phong phú và thuận lợi. Lượng dữ liệu này nếu biết khai thác tốt có thể chỉ ra được các xu hướng nổi trội, từ đó giúp người làm quản lý đưa ra các chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện hiện tại ở địa phương. Tuy nhiên cho đến nay, việc khai thác các dữ liệu này vẫn còn tương đối hạn chế.



Hình 1. Ảnh chụp tỉnh Bình Thuận từ vệ tinh theo Nguồn: Google Earth, ngày truy cập 01/02/2024

Xuất phát từ thực tế đó, chúng tôi tiếp tục thực hiện việc thu thập dữ liệu thứ cấp dựa trên dữ liệu của Tổng Cục Thống kê và sau đó tiến hành xử lý, phân tích dữ liệu đạt được và đưa ra những dự báo. Chúng tôi tập trung phân tích những thay đổi và xu hướng quan trọng trong một số lĩnh vực nói trên dựa trên các kỹ thuật phân tích thống kê, từ đó đưa ra những kết luận, nhận định về chất lượng cuộc sống và phát triển kinh tế xã hội tại Tỉnh Bình Thuận. Bằng cách này, chúng tôi mong muốn có thể đóng góp những thông tin hữu ích cho sự phát triển bền vững cho khu vực này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Từ dữ liệu của Tổng Cục Thống kê, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp và công thức thống kê khác nhau. Việc xử lý này được thực hiện thông qua phần mềm R [9] nhằm đảm bảo tính chính xác và hiệu quả trong quá trình phân tích.

Đối với việc mô tả dữ liệu, chúng tôi đã sử dụng nhiều loại đồ thị khác nhau, bao gồm biểu đồ cột, biểu đồ tròn, biểu đồ cột

chồng, và biểu đồ đường, tùy thuộc vào tính chất của từng quan sát cụ thể. Điều này giúp trình bày dữ liệu một cách sinh động và minh họa rõ ràng các đặc điểm quan trọng. Ngoài việc biểu diễn bằng đồ thị, dữ liệu cũng được trình bày dưới dạng số liệu như giá trị trung bình, biên độ dao động, và các chỉ số khác [10, 11]. Những thông tin này thể hiện mức độ tập trung hoặc phân tán của dữ liệu, cung cấp cái nhìn toàn diện của tập dữ liệu.

Để đảm bảo tính chính xác của số liệu, chúng tôi đã thực hiện việc trích xuất dữ liệu từ các nguồn đáng tin cậy. Điều này tăng tính thuyết phục và độ tin cậy của nghiên cứu, đặc biệt là khi áp dụng các phương pháp kiểm định như t-test và ANOVA để đánh giá sự khác biệt giữa các nhóm quan sát [12, 13, 14, 15]. Việc này nâng cao tính khoa học và giảm thiểu khả năng chệch lệch trong kết quả.

Cuối cùng, mô hình hồi quy tuyến tính [11, 16] được sử dụng để dự báo xu hướng của biến quan sát trong tương lai.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm về dân số

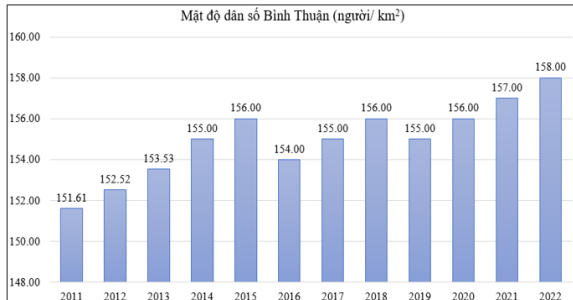
Diện tích và dân số trung bình trong khoảng thời gian 2011-2022 của tỉnh Bình Thuận được trình bày trong Bảng 1. Từ năm 2015 trở về trước, tỉnh Bình Thuận có diện tích trung bình khoảng 7.812,94 km² với dân số trung bình là 1.199,64 nghìn người. Tuy nhiên, từ năm 2016 đến nay, diện tích trung bình đã tăng lên 7.943,34 km² và dân số trung bình trong 07 năm cũng tăng lên mức trung bình là 1.237,46 nghìn người. Đồng thời, Hình 2 cho thấy mật độ dân số tăng đều qua các năm, tuy diện tích đất thay đổi từ năm 2015 qua năm 2016 và mật độ dân số giảm từ 156 người/km² đến 154 người/km² nhưng những năm sau đó, mật độ dân số tăng dần đều. Qua đó, chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để dự báo “dân số bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ” từ năm 2016 trở đi, kết quả

cho thấy hệ số trung bình tăng đều qua các năm là 0.0772 (*Adjusted R-squared: 0.9999, p-value: 3.977e-14*).

Bảng 1. Diện tích và dân số trung bình trong khoảng thời gian 2011-2022

Năm	Diện tích(km ²)	Dân số trung bình (nghìn người)
2011	7.812,90	1.184,50
2012	7.812,80	1.191,60
2013	7.812,80	1.199,50
2014	7.813,10	1.207,40
2015	7.813,10	1.215,20
2016	7.944,00	1.222,70
2017	7.943,90	1.230,40
2018	7.943,90	1.239,20
2019	7.943,90	1.232,30
2020	7.942,50	1.239,26
2021	7.942,60	1.246,31
2022	7.942,60	1.252,06

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024



Hình 2. Mật độ dân số Tỉnh Bình Thuận 2021-2022

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

Bên cạnh đó, tỷ lệ giới tính trong Tỉnh Bình Thuận không có sự khác biệt giữa nam và nữ qua các năm (*p-value = 0.9396*). Tuy nhiên, quan sát dữ liệu từ năm 1995 đến năm 2021 cho thấy xu hướng biến đổi giữa nam và nữ trong cùng một năm, cụ thể, trước năm 2007, số lượng nữ vượt trội so với số nam (tỷ lệ nữ/nam khoảng 1,01), nhưng từ năm 2012 trở đi, số lượng nam chiếm ưu thế (tỷ lệ nữ/nam khoảng 0,99).

Ngoài ra, số liệu cũng cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa số dân ở nông thôn và thành thị với mức độ tin cậy 99% (*p-value < 2.2e-16*). Tuy nhiên, thú vị là, sự chênh lệch này đã thu hẹp theo thời gian, điều này

thể hiện qua tỷ lệ dân số giữa nông thôn và thành thị trong năm 1995 là 3,82, nhưng đến năm 2021, số liệu này giảm xuống còn 1,69.

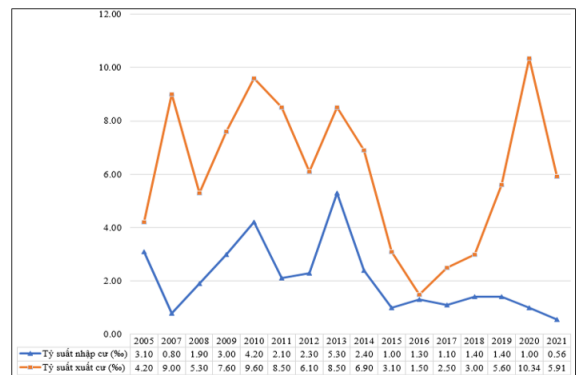
Bảng 2. Tỷ suất sinh thô, tử thô và tăng tự nhiên

Năm	Tỷ suất sinh thô (‰)	Tỷ suất tử thô (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên (‰)
2005	19.00	4.60	14.40
2006	18.90	4.30	14.60
2007	18.90	4.40	14.60
2008	16.60	6.10	10.50
2009	16.80	6.10	10.70
2010	16.90	6.30	10.60
2011	18.30	5.50	12.70
2012	16.10	6.00	10.20
2013	12.70	5.80	7.00
2014	15.40	6.60	8.80
2015	13.90	6.50	7.40
2016	12.70	6.20	6.50
2017	13.60	6.80	6.80
2018	14.60	5.80	8.70
2019	11.86	5.59	6.27
2020	16.10	6.30	9.72

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

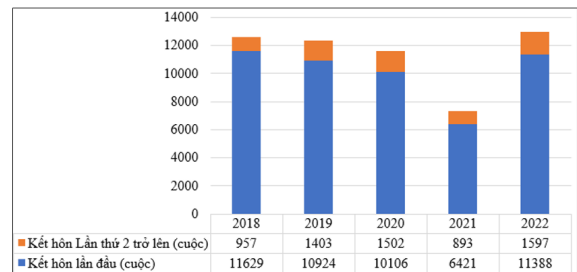
Trong 16 năm được khảo sát (2005 - 2020), nhìn chung, tỷ suất sinh thô và tỷ lệ tăng tự nhiên có xu hướng giảm nhưng tỷ suất tử thô có xu hướng tăng. Tuy nhiên, dù tỷ suất tử thô có tăng nhưng tỷ suất sinh thô duy trì hằng năm vẫn ở mức cao hơn tỷ suất tử thô (trung bình 2,81 lần) và tỷ lệ tăng tự nhiên so với tỷ lệ tử thô (trung bình 1,81 lần). Ngoài ra, tỷ suất sinh thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của tỉnh Bình Thuận trong năm 2020 cao hơn so với cả nước lần lượt là 0,4‰ và tăng 0,42‰. Liên quan đến yếu tố tử thô, tỷ suất tử của trẻ em (trẻ em tử vong/trẻ em đang sinh sống) dưới 01 tuổi và dưới 05 tuổi cũng điều đáng quan tâm. Trong 10 năm quan sát (2010-2021), tỷ suất tử của trẻ dưới 05 tuổi trung bình 18,68, trong đó tỷ suất tử của trẻ dưới 01 tuổi (2005-2021) là 11,42, trong khi tuổi thọ trung bình của người dân tỉnh Bình Thuận là 74,52 tuổi, con số này cao hơn 0,92 tuổi so với tuổi thọ trung bình của người dân trong cả nước.

Một vấn đề khác trong cơ cấu dịch chuyển dân cư của tỉnh Bình Thuận đáng được lưu tâm là “nhập cư” và “xuất cư”. Chênh lệch trung bình giữa tỷ suất xuất cư đối với tỷ suất nhập cư trong 16 quan sát (2005-2021) là khoảng 4,05 (‰) và sự chênh lệch này có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99% ($p\text{-value} = 2.236e-05$). Bên cạnh đó, thực trạng tỷ suất nhập cư có xu hướng gần về 0,5‰, trong khi tỷ suất xuất cư tiến về 6‰.



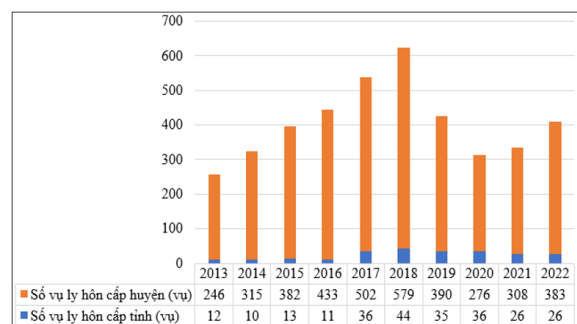
Hình 3. Tỷ suất nhập cư và xuất cư (‰) trong 2005-2021

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024



Hình 4. Số cuộc kết hôn trong năm 2018-2022

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024



Hình 5. Số vụ ly hôn trong năm 2013-2022

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

3.2. Một số vấn đề về hôn nhân

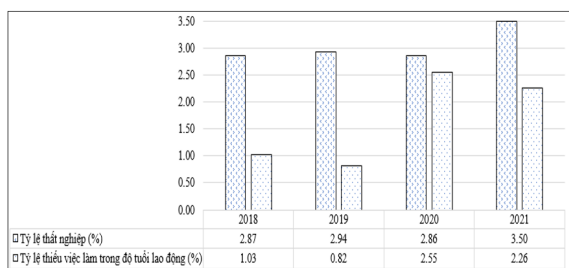
Số tuổi kết hôn lần đầu của người dân tỉnh Bình Thuận trung bình là 26,14 tuổi, trong đó, trung bình cứ 9 cuộc hôn nhân/năm sẽ có

1 cuộc kết hôn lần thứ 2 trở lên và trung bình trong một năm có khoảng 406 vụ ly hôn (cứ 1 vụ ly hôn cấp tỉnh sẽ có trung bình 19 vụ được xử lý cấp huyện). Số lần kết hôn và ly hôn trong những năm gần đây có xu hướng tăng dần (Hình 4, Hình 5).

3.3. Những vấn đề về lao động và thu nhập trung bình

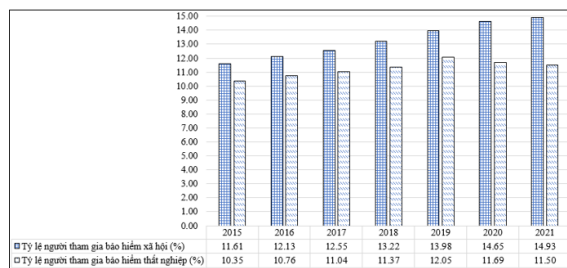
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trung bình trong 16 năm (2005-2021) là 672.390 người/năm, trong đó, số lao động có việc làm trung bình từ 2018-2021 là 692.870 người/năm. Trong đó, tỷ lệ người

lao động thất nghiệp dao động trong khoảng 2,87% đến 3,50% và tỷ lệ người lao động thiếu việc làm (là người làm việc dưới 35 giờ; người có mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ) trong khoảng 0,82% đến 2,26%. Tỷ lệ người lao động thất nghiệp và thiếu việc làm khá thấp (dưới 4%) Ngoài ra, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp cũng chưa được cao (dao động từ 10.35% đến 14.65%). Tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng mạnh nhưng tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội và thất nghiệp có sự thay đổi không đáng kể.



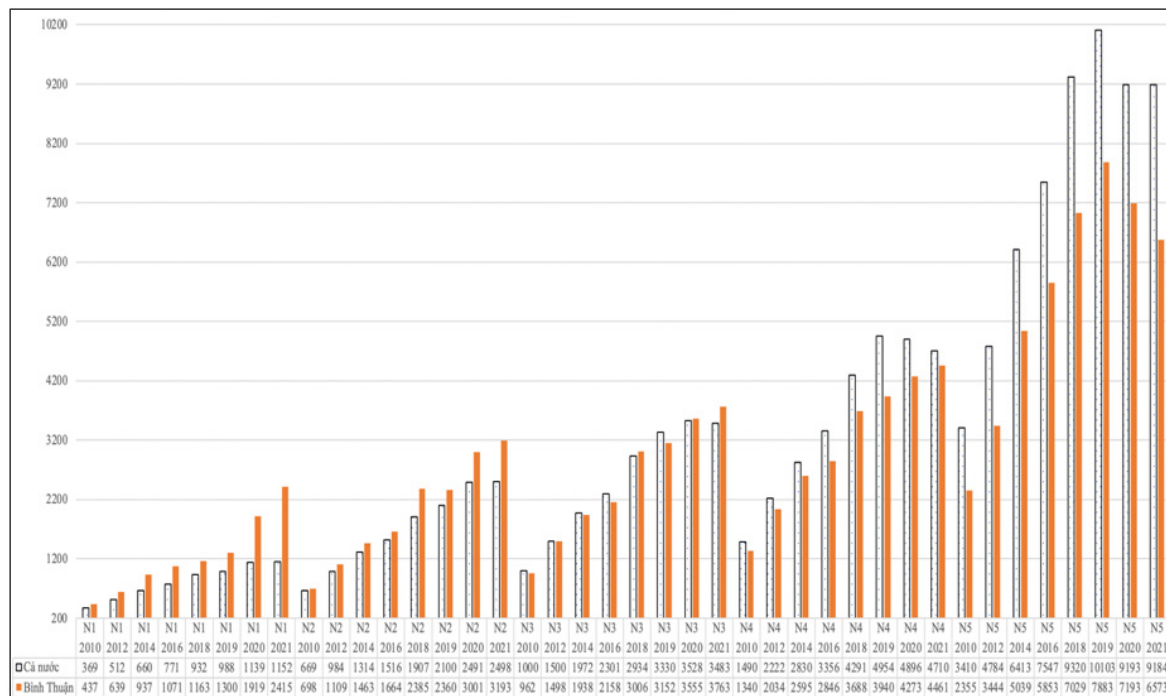
Hình 6. Tỷ lệ (%) thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động từ 2018-2021

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024



Hình 7. Tỷ lệ (%) người tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp từ 2015-2021

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024



Hình 8. Tỷ lệ (%) người tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp từ 2015-2021

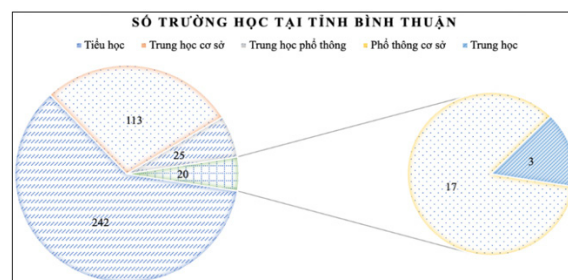
Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

Tiếp theo, quan sát 05 nhóm (nhóm 1: nhóm nghèo, nhóm 2: nhóm cận nghèo, nhóm 3: nhóm thu nhập trung bình, nhóm 4: nhóm có thu nhập khá, và nhóm 5: nhóm thu nhập ổn định và cao) thu nhập trung bình trong một tháng của người có việc làm tại tỉnh Bình Thuận và cả nước. Nhìn chung, mức thu nhập trung bình của các nhóm quan sát tăng đều theo thời gian với tốc độ trung bình tăng 1,2 lần từ 2010 đến 2021 và số liệu cụ thể được biểu diễn tại Hình 8. Ngoài ra, có thể thấy với 03 nhóm đầu tiên (nhóm 1, 2, và 3), dường như thu nhập của người có việc làm tại tỉnh Bình Thuận cao hơn so với mức trung bình chung của cả nước theo thời gian. Ở một khía cạnh khác, ta thấy thu nhập giữa các nhóm từ nhóm nghèo đến nhóm có thu nhập khá chênh lệch khá hẹp nhưng nhóm ở mức ổn định và cao so với các nhóm còn lại có mức chênh lệch khá cao, điều này cho thấy được sự phân hoá giữa các nhóm thu nhập.

3.4. Một số đặc điểm về giáo dục và y tế

3.4.1. Giáo dục

Như đã phân tích trên, tỷ suất sinh thô của tỉnh Bình Thuận cao hơn so với cả nước vào năm 2020, tuy tỷ suất sinh thô và tỷ lệ tăng tự nhiên có xu hướng giảm nhưng so với mặt bằng chung thì khoảng cách chênh lệch khá gần và tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ chiếm tỷ trọng khá cao (95,09% vào năm 2021). Tuy nhiên, một điều khá bất ngờ là số trường học từ bậc tiểu học đến trung học phổ thông giảm dần (Hình 9), cũng như số lượng người học và số giáo viên/giảng viên cũng giảm dần theo cấp bậc trong một năm, nhưng qua từng năm số lượng lại tăng đều từ người dạy đến người học (Bảng 3 và Bảng 4). Điều này cho thấy đây là một cơ hội và thách thức cho ngành giáo dục tại tỉnh Bình Thuận vào thời điểm hiện tại.



Hình 9. Số trường học tại Tỉnh Bình Thuận năm 2021
Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

Bảng 3: Số học sinh và giáo viên các cấp bậc

Năm	Số học sinh tiểu học (người)	Số học sinh THCS (người)	Số học sinh THPT (người)	Số giáo viên tiểu học (người)	Số giáo viên THCS (người)	Số giáo viên THPT (người)	Tỷ lệ học sinh/ giáo viên tiểu học	Tỷ lệ học sinh/ giáo viên THCS	Tỷ lệ học sinh/ giáo viên THPT
2002	156941	87968	29089	5357	2886	1036	29.30	30.48	28.08
2003	150334	95642	31915	5689	3379	1143	26.43	28.30	27.92
2004	139610	101315	35985	5558	3796	1258	25.12	26.69	28.60
2005	128187	101764	40728	5471	4165	1398	23.43	24.43	29.13
2006	119310	101691	42270	5254	4362	1526	22.71	23.31	27.70
2007	113571	95660	42982	5259	4651	1657	21.60	20.57	25.94
2008	109348	90889	44454	5226	4715	1744	20.92	19.28	25.49
2009	109631	84870	44843	5295	4799	1818	20.70	17.68	24.67
2010	110160	79236	44701	5395	4803	2032	20.42	16.50	22.00
2011	109677	78098	44433	5394	4761	2242	20.33	16.40	19.82
2012	109862	76732	43665	5472	4772	2605	20.08	16.08	16.76
2013	111456	76498	39074	5716	4813	2526	19.50	15.89	15.47
2014	111499	76465	35737	5760	4783	2499	19.36	15.99	14.30
2015	112737	75474	34089	5886	4766	2454	19.15	15.84	13.89
2016	109946	75791	33714	5895	4696	2388	18.65	16.14	14.12

Bảng 3: Số học sinh và giáo viên các cấp bậc

Năm	Số học sinh tiểu học (người)	Số học sinh THCS (người)	Số học sinh THPT (người)	Số giáo viên tiểu học (người)	Số giáo viên THCS (người)	Số giáo viên THPT (người)	Tỷ lệ học sinh/ giáo viên tiểu học	Tỷ lệ học sinh/ giáo viên THCS	Tỷ lệ học sinh/ giáo viên THPT
2017	111050	77214	33387	5860	4569	2352	18.95	16.90	14.20
2018	116574	77559	33712	5802	4041	1293	20.09	19.19	26.07
2019	118162	78653	35333	5971	4387	2258	19.79	17.93	15.65
2020	119334	80849	37197	5905	4340	2213	20.21	18.63	16.81
2021	124379	78289	38160	5844	4270	2206	21.28	18.33	17.30

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

Bảng 4. Số sinh viên và giảng viên bậc đại học, cao đẳng

Năm	Số sinh viên (người)	Số giảng viên (người)	Tỷ lệ sinh viên/ giảng viên
2015	1299.00	129.00	10.07
2016	1606.00	133.00	12.08
2017	1618.00	122.00	13.26
2018	1762.00	135.00	13.05
2019	1945.00	133.00	14.62
2020	2267.00	191.00	11.87

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

3.4.2. Y tế

Bảng 5 trình bày về nhân lực ngành y tế tại Bình Thuận trong khoảng thời gian từ

2002 tới 2017. Trong năm 2017, tỉnh Bình Thuận có 13 bệnh viện, 10 bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, và 117 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Bên cạnh tỷ suất tử thô giảm, số lượng lực lượng khám chữa bệnh tăng dần đều trong 16 năm (2002-2017), cụ thể tốc độ trung bình số lượng bác sĩ, y sĩ, y tá và hộ sinh với lần lượt là 1,026; 1,003; 1,629; và 1,062; và tốc độ tăng trung bình số lượng dược sĩ 1,07. Đồng thời số giường bệnh cũng tăng từ 3.413 giường bệnh năm 2021 đến 3.843 giường bệnh năm 2022.

Bảng 5. Nhân lực trong ngành y tế

Năm	Số bác sĩ	Số Y sĩ	Số Y tá	Số Hộ sinh	Dược sĩ Cao cấp	Dược sĩ Trung cấp	Dược tá	Tổng Dược sĩ
2002	446	820	361	178	32	125	182	339
2003	498	685	480	177	37	127	220	384
2004	554	849	438	237	22	46	60	128
2005	556	872	449	293	20	85	82	187
2006	552	831	533	305	29	117	88	234
2007	542	823	591	341	21	136	80	237
2008	572	830	646	356	21	226	41	288
2009	567	898	757	436	24	267	36	327
2010	562	855	840	403	27	267	33	327
2011	598	842	881	398	33	318	22	373
2012	616	861	1202	446	39	531	71	641
2013	611	887	113	413	33	328	29	390
2014	619	884	1116	411	43	350	24	417
2015	638	888	1158	412	53	340	24	417
2016	643	826	1223	396	57	316	15	388
2017	655	854	1236	405	66	324	15	405

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

3.5. Một số đặc điểm về các loại nhà tại Tỉnh Bình Thuận

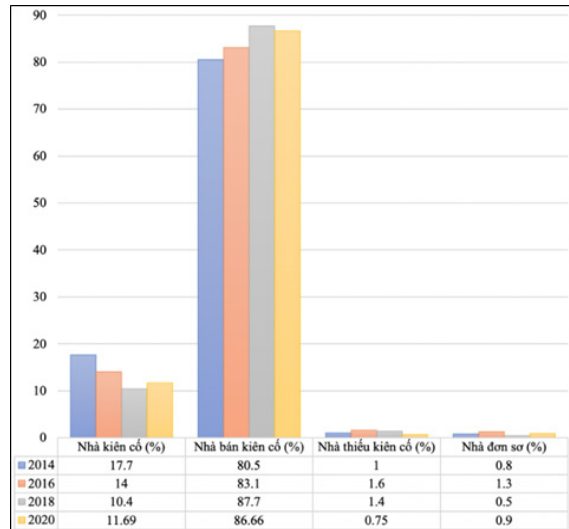
Căn cứ vào quy định vật liệu bền được cấu thành từ 03 kết cấu chính trong công văn số 134/BXD-QLN [] như sau:

“(1) Cột làm bằng các loại vật liệu: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc;

(2) Mái làm bằng các loại vật liệu: bê tông cốt thép, ngói (xi măng, đất nung);

(3) Tường bao che làm bằng các loại vật liệu: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại.”

“Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc.”



Hình 10. Tỷ lệ các loại nhà trong tỉnh Bình Thuận qua các năm 2014-2020

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

Bảng 6. Diện tích đất bình quân đầu người theo các loại nhà (m²)

Năm	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
2014	23.7	19.1	13.7	14
2016	21.9	20.1	17.3	8.6
2018	25.5	21.2	20	10.4
2020	28.3	20.6	11.4	13.6

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

Hình 10 cho thấy tại Bình Thuận, các loại nhà bán kiên cố chiếm tỷ trọng khá cao với trung bình 84,49% và diện tích bình quân đầu người của loại nhà này là 20,25 m².

Ngược lại, tuy nhà kiên cố chiếm 13,45% nhưng diện tích đất bình quân đầu người cho loại nhà kiên cố là 24,85 m² và loại nhà còn lại chiếm tỷ trọng khá nhỏ và diện tích đất bình quân nhỏ hơn hai loại nhà trên.

3.6. Đặc điểm về trồng trọt, chăn nuôi và du lịch

Tỉnh Bình Thuận với địa hình đa dạng từ vùng đồi núi đến đồng bằng và khu vực ven biển nên đây là vùng đất thuận lợi để trồng trọt, chăn nuôi và du lịch. Bảng 7 thống kê số trang trại và mục đích sử dụng các trang trại này qua các năm 2011-2022, số liệu cho thấy mục đích sử dụng để trồng trọt là cao nhất, tiếp đến chăn nuôi và nuôi trồng thủy hải sản.

Bảng 7. Tổng số trang trại phân theo từng mục đích riêng 2011-2022

Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Khác
2011	334	34	14	4
2012	386	41	13	
2013	389	36	11	5
2014	497	55	9	
2015	601	55	9	
2016	382	69	9	2
2017	384	72	8	2
2018	392	79	8	4
2019	395	81	8	4
2020	295	73	9	5
2021	296	102	9	6
2022	280	105	9	6

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

Tương tự mô hình trang trại, sản lượng của một số mô hình khác cũng được trình bày ở Bảng 8, ứng với từng quy mô mà sản lượng cho tỷ lệ thuận tương ứng. Đồng thời các sản lượng này có thể vận chuyển đến chợ (138 chợ - năm 2022) và siêu thị (03 siêu thị - năm 2022).

Đồng thời Bảng 9 cho thấy số lượt vận chuyển khách cũng như khối lượng hàng hoá từ năm 2000 đến năm 2021, nhìn chung số lượt vận chuyển cũng như khối lượng

hàng hoá tăng dần (trừ năm 2021). Việc vận chuyển trong chuỗi logistics mang lại doanh thu đáng kể cho doanh nghiệp trong tỉnh Bình Thuận (dữ liệu trình bày ở Bảng 10), trong đó doanh thu thuần đến từ sản xuất

kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh cao hơn doanh thu từ du lịch lữ hành, và do sự ảnh hưởng của dịch COVID-19, kết quả doanh thu giảm đáng kể.

Bảng 8. Sản lượng trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản trong giai đoạn 2018 – 2021

a) trồng trọt (tấn)

Năm	Lương thực có hạt	Lúa cả năm	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc
2018	812.600	709.300	103.300	3.400	455.700	60.100	7.780.200
2019	794.100	689.500	104.500	5.400	497.700	54.000	9.770.600
2020	741.600	641.300	100.300	3.200	516.800	50.400	8.556.300
2021	840.900	737.900	103.000	3.300	515.600	50.300	10.575.500

b) chăn nuôi xuất chuồng (tấn)

Năm	Thịt trâu hơi	Thịt bò hơi	Thịt lợn hơi	Thịt gia cầm hơi
2018	509.000	7.783.100	41.010.000	8.079.200
2019	503.000	7.798.500	40.104.500	8.316.000
2020	314.100	8.082.900	46.856.000	12.792.300
2021	365.800	8.229.700	49.804.300	15.269.900

c) thủy sản (tấn)

Năm	Thủy sản	Thủy sản nuôi trồng	Cá nuôi	Tôm nuôi
2018	231.697	13.890	5.632	8.216
2019	234.534	14.180	5.791	8.383
2020	233.539	12.048	4.787	7.121
2021	241.621	11.577	7.494	4.039

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

Bảng 9. Vận chuyển trong Logistics 2020-2021

Năm	Số lượt hành khách vận chuyển (Nghìn lượt người)	Khối lượng hàng hóa vận chuyển (tấn)
2000	8.800	1.184.000
2001	8.900	1.277.000
2002	7.600	1.308.000
2003	7.800	1.468.000
2004	9.000	1.679.000
2005	9.500	2.158.000
2006	10.200	2.382.000
2007	10.600	2.700.000
2008	11.200	2.851.000
2009	11.800	2.953.000
2010	13.000	3.313.000
2011	13.600	3.472.900
2012	14.200	4.313.900
2013	15.100	4.964.300

Năm	Số lượt hành khách vận chuyển (Nghìn lượt người)	Khối lượng hàng hóa vận chuyển (tấn)
2014	16.200	5.320.500
2015	17.800	5.890.700
2016	17.500	6.460.900
2017	19.200	7.305.000
2018	24.860	8.208.600
2019	27.100	9.109.800
2020	22.900	6.393.900
2021	12.110	4.616.400

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

Bảng 10. Doanh thu từ vận chuyển (tỷ đồng) trong Logistics 2020-2021

Năm	Doanh thu du lịch lữ hành	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
2010	45,90	26.143,00
2012	56,20	
2013	61,80	
2014	43,80	
2015	46,40	57.154,00
2016	49,70	78.977,00
2017	56,60	72.413,00
2018	61,40	84.500,48
2019	67,40	110.872,84
2020	40,00	116.706,98
2021	33,50	

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, ngày tra cứu: 01/02/2024

4. KẾT LUẬN

Trong nghiên cứu này, các phân tích dựa trên dữ liệu thống kê về các đặc điểm về tự nhiên, kinh tế, và xã hội của tỉnh Bình Thuận từ Tổng Cục Thống kê đã được thực hiện để đưa ra những nhận định và dự báo. Kết quả phân tích cho thấy các đặc điểm nổi bật sau:

Bình Thuận một vùng đất phong phú và được thiên nhiên ưu ái, đặc trưng đa dạng địa hình từ đồng bằng, vùng ven biển đến những vùng đồi núi. Sự đa dạng địa hình này tạo ra môi trường đa chiều cho người dân, mở ra nhiều khía cạnh lao động từ nông nghiệp, chăn nuôi, đến ngành nuôi trồng thủy sản và du lịch.

Lực lượng lao động tại tỉnh Bình Thuận tập trung chủ yếu vào nghề trồng trọt và chăn nuôi. Thị trường nông sản nổi bật, và

sự phát triển của trồng trọt thể hiện rõ qua sự gia tăng số lượng trang trại và doanh thu từ hoạt động này. Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp ở đây thấp, mức thu nhập trung bình trở xuống vẫn đứng cao hơn so với mức trung bình quốc gia.

Sức khỏe cộng đồng là một điểm sáng, với sự cải thiện đáng kể trong chất lượng y tế. Tỷ suất tử vong giảm, đặc biệt là ở trẻ em dưới 01 và 05 tuổi. Ngoài việc tăng cường cơ sở y tế, Tỉnh Bình Thuận đã và đang chú trọng đến việc đào tạo và thu hút thêm lực lượng y tế, đảm bảo nguồn nhân lực y tế đủ và chất lượng.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại những thách thức cần được xem xét, như vấn đề giáo dục. Mặc dù tỷ suất sinh thô ở Bình Thuận cao hơn so với trung bình quốc gia (2021), số lượng

trường học đang giảm dần theo bậc học, người học và người tham gia giảng dạy đang giảm dần theo thời gian, khi tỷ suất sinh thô và tỷ lệ tăng tự nhiên có tốc độ phát triển

càng cao. Điều này đặt ra thách thức về việc đảm bảo chất lượng giáo dục và cung ứng đủ nguồn nhân lực giáo viên để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của cộng đồng.

Thông tin tác giả:

TS. Nguyễn Minh Tâm (*Tác giả liên hệ), Khoa Cơ bản, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Email: nmtam@upt.edu.vn

BSCK I- Nguyễn Văn Nhơn, Khoa Khoa học Sức khỏe, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Email: nvnhon@upt.edu.vn

BSCK II- Nguyễn Văn Thành, Khoa Khoa học Sức khỏe, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Email: nvthanh@upt.edu.vn

ThS. Võ Đức Tư Duy, Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Email: vtdtduy@upt.edu.vn

Ghi chú

Các tác giả đã xác nhận không có tranh chấp về lợi ích về tài chính đối với bài báo này.

Thông tin bài báo

Ngày nhận bài: 16/02/2024

Ngày hoàn thiện biên tập: 27/02/2024

Ngày duyệt đăng: 27/02/2024

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Dazhi Chong, Hui Shi, “Big data analytics: a literature review”, Journal of Management Analytics, vol. 2, no. 3, pp. 175-201, 2015, doi: 10.1080/23270012.2015.1082449.

[2] Hamed Taherdoost, “Data Collection Methods and Tools for Research; A Step-by-Step Guide to Choose Data Collection Technique for Academic and Business Research Projects”, International Journal of Academic Research in Management (IJARM), vol. 10, no. 1, pp.10-38, 2021.

[3] Maria Assunta Barchiesi, Andrea Fronzetti Colladon, “Big data and big values: When companies need to rethink themselves”, Journal of Business Research, vol. 129, pp. 714-722, 2021, doi: 10.1016/j.jbusres.2019.10.046.

[4] Friedman J.H., “The Role of Statistics in the Data Revolution?”, International Statistical Review, vol. 69, pp. 5-10, 2001, doi: 10.1111/j.1751-5823.2001.tb00474.x.

- [5] Công thông tin điện tử của Tổng Cục Thống kê, <https://www.gso.gov.vn/>.
- [6] Niên giám Thống kê 2022, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/06/nien-giam-thong-ke-2022/>.
- [7] Công thông tin điện tử tỉnh Bình Thuận, <https://binhthuan.gov.vn/dieu-kien-tu-nhien>.
- [8] Chuyên trang Du lịch Bình Thuận, Công thông tin điện tử tỉnh Bình Thuận, <https://binhthuan.gov.vn/du-lich>.
- [9] R Core Team, “R: A language and environment for statistical computing”, <https://www.R-project.org/>.
- [10] Douglas Downing, Jeffrey Clark, “E-Z Statistics”, Barron’s.
- [11] Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Đình Huy, “Xác suất - Thống kê & Phân tích số liệu” của Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- [12] Groebner, D.F., Shannon, P.W., Fry, P.C., Smith, K.D. “Business Statistics: A Decision-Making Approach”, Pearson, 2008.
- [13] Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E., “Multivariate Data Analysis”, Pearson, 2010.
- [14] Kutner, M. H., Nachtsheim, C. J., Neter, J., & Li, W., “Applied Linear Statistical Models”, McGraw-Hill, 2004.
- [15] Levin, R.I., Fox, J.A., “Elementary Statistics in Social Research”, Pearson, 2014.
- [16] Montgomery, D. C., Peck, E. A., Vining, G. G., “Introduction to Linear Regression Analysis”, Wiley, 2012.
- [17] Công văn số 134/BXD-QLN về việc trả lời Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về khái niệm loại nhà kiên cố và bán kiên cố, <https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Bat-dong-san/Cong-van-134-BXD-QLN-2015-khai-niem-loai-nha-kien-co-va-ban-kien-co-397554.aspx>

REGIONAL QUALITY IN BINH THUAN PROVINCE DURING 1995-2022 AND RECOMMENDATIONS FOR FURTHER DEVELOPMENT

Nguyen Minh Tam^{1,*}, Nguyen Van Nhon², Nguyen Van Thanh², Vo Duc Tu Duy³

¹Faculty of Basic Sciences, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

²Faculty of Health Sciences, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

³Department of Scientific Management and International Cooperation, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

Abstract: This study presents some statistical data analysis results on the characteristics of Binh Thuan province extracted from the General Statistics Office, Ministry of Planning and Investment in 1995-2022. The obtained results show remarkable features as follows: i) terrain diversity brings many labor opportunities in different industries; ii) The workforce in Binh Thuan province mainly focuses on agriculture and livestock. The agricultural market is also growing strongly, revealed by the increase in the number of farms and revenue from agricultural activities; iii) Public health in the province has improved quite positively, as shown by the reduced mortality rate, especially in young children. However, there are still shortcomings that need to be considered, typically in the field of education, shown by the number of schools in Binh Thuan province has been gradually decreasing according to educational levels while the number of students and teachers has been also decreasing over time. These statistical analysis results can help individuals, businesses, and managers identify trends, thereby planning appropriate development strategies based on exploiting local potential.

Keywords: Binh Thuan province, terrain, farming, livestock, education, health, tourism

Author Information:

TS. Nguyen Minh Tam (*Corresponding author), Faculty of Basic Sciences, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam.

Email: nmtam@upt.edu.vn

Doctor Specialist Level I - Nguyen Van Nhon, Faculty of Health Sciences, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam.

Email: nvnhon@upt.edu.vn

Doctor Specialist Level II- Nguyen Van Thanh, Faculty of Health Sciences, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam.

Email: nvthanh@upt.edu.vn

M.A. Vo Duc Tu Duy, Department of Scientific Management and International Cooperation, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam.

Email: vtdtduy@upt.edu.vn

Notes: The authors declare no competing financial interests.